

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360037	Lê Hội	An	13/04/2002	01DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
2	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		5,4	6,3	Đạt
3	1203360052	Trần Công	Bách	08/10/2004	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
4	1203360048	Trương Duy	Bảo	08/12/2005	01KT13C1	6,5	7,0	6,8		5,4	6,0	Đạt
5	1203360102	Lê Thị Mỹ	Chi	24/03/2005	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		5,8	6,2	Đạt
6	1203360007	Võ Thị Mỹ	Duyên	16/03/1999	01KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	1203360080	Hoàng Thị	Hằng	09/12/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		5,2	6,2	Đạt
8	1203360170	Phạm Thị Thúy	Hằng	14/10/2002	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	1203360129	Bùi Thị	Hạnh	12/08/1992	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		5,0	6,1	Đạt
10	1203360139	Võ Nhật	Hào	24/04/2005	01DD13C1	6,0	8,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
11	1203360180	Huỳnh Thị Minh	Hiếu	06/04/1997	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
13	1203360078	Phạm Hoàng	Huy	13/02/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
14	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
15	1203360106	Nguyễn Quốc	Huy	24/09/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,4	5,9	Đạt
16	1203360088	Lê Nguyễn Đức	Huy	04/09/2005	01DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,6	6,0	Đạt
17	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
18	1203360121	Nguyễn Thị Thu	Liều	04/10/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		6,0	6,7	Đạt
19	1203360135	Bạch Thùy	Linh	03/05/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
20	1203360161	Phan Tấn	Lộc	10/05/2005	01DS13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
21	1203360051	Võ Thiên	Long	20/03/2005	01KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
22	1203360160	Lê Thị Cẩm	Ly	19/07/2005	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		6,2	6,4	Đạt
23	1203360126	Trần Thị Thanh	Mai	28/03/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		6,2	6,8	Đạt
24	1203360031	Võ Ngọc	Ngà	25/12/2005	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		5,4	5,9	Đạt
25	1203360030	Trần Thanh	Ngân	16/11/2005	01KT13C1	7,0	7,5	7,3		5,4	6,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng	Ngân	11/05/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,2	6,5	Đạt
27	1203360144	Trần Kim	Ngân	30/04/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
28	1203360145	Nguyễn Thị Kim	Ngân	03/11/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
29	1203360044	Nguyễn Thanh	Ngân	03/04/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,6	6,8	Đạt
30	1203360112	Võ Lê Trọng	Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	6,0	6,5	6,3		5,0	5,5	Đạt
31	1203360137	Nguyễn Thị Như	Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
32	1203360113	Huỳnh Thị Yến	Nhi	05/09/2005	01KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
33	1203360187	Trần Nguyệt Yến	Nhi	12/10/2004	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
34	1203360097	Nguyễn Thị Yến	Nhi	03/10/2004	01DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
35	1203360020	Lê Quỳnh	Nhur	24/12/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		7,4	7,2	Đạt
36	1203360033	Nguyễn Thị Thùy	Nhur	01/09/2005	01DD13C1	6,5	7,0	6,8		5,0	5,7	Đạt
37	1203360081	Trần Thị Kim	Nhur	12/11/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,2	5,9	Đạt
38	1203360100	Nguyễn Quỳnh	Nhur	01/11/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,4	6,0	Đạt
39	1203360101	Hồ Cao Mỹ	Nhur	17/02/2005	01KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	1203360075	Huỳnh	Như	08/11/2005	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
41	1203360172	Lý Hồng	Nhung	04/01/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		7,6	7,4	Đạt
42	1203360176	Nguyễn Kim	Oanh	22/07/2004	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
43	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
44	1203360024	Lê Văn	Phú	14/05/2002	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,6	6,0	Đạt
45	1203360133	Vũ Tân	Phước	13/02/2005	01DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
46	1203360111	Trần Trúc	Phương	24/12/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,4	6,0	Đạt
47	1203360138	Nguyễn Dương	Quốc	03/07/2005	01DS13C1	6,0	6,5	6,3		5,8	6,0	Đạt
48	1203360099	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,2	5,8	Đạt
49	1203360090	Cao Thái	Sơn	24/03/2005	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		5,4	6,3	Đạt
50	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
51	1203360123	Tổng Thị Phương	Thảo	01/09/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		6,2	6,8	Đạt
52	1203360155	Huỳnh Thị Thu	Thảo	15/07/2005	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		7,2	7,4	Đạt
53	1203360178	Lê Thanh	Thảo	31/10/2003	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		6,4	6,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	1203360046	Trần Thị Kim	Thoa	07/07/2005	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		4,4	5,3	Đạt
55	1203360152	Đặng Thị Hoài	Thương	19/10/2005	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		6,6	7,0	Đạt
56	1203360103	Nguyễn Đặng Phương	Thùy	26/05/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
57	1203360032	Thái Thị Thuý	Tiên	01/10/2005	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		6,6	7,0	Đạt
58	1203360120	Phan Cát	Tiên	02/10/2004	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		5,6	6,4	Đạt
59	1203360053	Nguyễn Thị Bích	Trâm	03/10/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		5,6	6,4	Đạt
60	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	06/09/2005	01DS13C1	7,0	8,0	7,7		4,0	5,5	Đạt
61	1203360047	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/10/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		5,0	6,1	Đạt
62	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn	Trường	05/03/2005	01DS13C1	6,0	7,0	6,7		6,2	6,4	Đạt
63	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
64	1203360185	Nguyễn Ngọc Như	Tuyền	09/12/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		5,6	6,4	Đạt
65	1203360108	Văn Thị Bích	Tuyền	07/01/2005	01DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
66	1203360184	Trịnh Ngọc	Tuyền	06/05/2005	01KT13C1	6,0	8,0	7,3		5,6	6,3	Đạt
67	1203360162	Đặng Thị Thu	Uyên	07/06/2003	01DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	1203360124	Hồ Thị Tường	Vi	09/09/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
69	1203360151	Trần Duy	Vũ	18/03/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
70	1203360092	Nguyễn Thị Tường	Vy	26/09/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
71	1203360093	Nguyễn Thị Phương	Vy	02/07/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,4	6,0	Đạt
72	1203360175	Nguyễn Ngọc Như	Ý	26/08/2004	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		6,2	6,4	Đạt
73	1203360041	Phan Thị Xuân	Yến	03/06/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
74	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	19/08/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		5,2	6,2	Đạt
75	1203360084	Bùi Thị Kim	Yến	25/08/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		5,2	6,2	Đạt
76	1203360117	Huỳnh Thị	Yến	05/05/2005	01KT13C1	7,0	8,0	7,7		5,6	6,4	Đạt
77	1203360147	Nguyễn Hoàng	Yến	19/01/2004	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		6,4	7,0	Đạt
78	1203360018	Mai Văn	Phục	19/06/1905	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
79	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,4	6,6	Đạt
80	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
81	1203360012	Lê Phương	Hồng	23/10/2002	01DS13D1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
83	1203360188	Lê Hữu	Lộc	13/04/2004	01KT13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
84	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
85	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
86	1203360003	Nguyễn Chí	Thanh	11/08/1987	01KT13D1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
87	1203360002	Tạ Hoàng	Thiện	01/01/2000	01DD13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
88	1203360004	Phạm Ngọc Minh	Thư	12/03/2003	01KT13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
89	1203360164	Lý Tuấn	Tú	19/11/1988	01DS13D1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
90	1203360005	Nguyễn Vũ Phương	Uyên	10/04/2002	01DS13D1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
91	1203360066	Nguyễn Huỳnh Yên	Vy	04/07/2005	01KT13D1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
92	1203360166	Đặng Triệu	Vy	08/09/2001	01DS13D1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
93	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	8,0	8,0	8,0		5,8	6,7	Đạt
94	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
95	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		8,2	6,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,8	6,1	Đạt
97	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
98	1203360028	Phan Công	Hung	04/05/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		2,4	3,8	Thi lại
99	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		9,6	8,2	Đạt
100	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
101	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,6	6,8	Đạt
102	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
103	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,2	6,3	Đạt
104	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
105	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		5,6	5,4	Đạt
106	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
107	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
108	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		6,2	6,1	Đạt
109	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
111	1203360130	Châu Trần Anh	Vũ	08/12/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
112	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	7,0	7,0	7,0		7,6	7,4	Đạt
113	2203360183	Nguyễn Hà Thiên	Ân	04/07/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		6,8	7,1	Đạt
114	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		10,0	9,1	Đạt
115	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
116	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		8,3	8,0	Đạt
117	2203360243	Phan Ngọc	Hân	20/06/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
118	2203360138	Nguyễn Võ Anh	Hào	19/07/2005	02DS13C1	9,0	8,0	8,3		7,3	7,7	Đạt
119	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	9,0	8,0	8,3		9,3	8,9	Đạt
120	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS13C1	9,0	8,0	8,3		8,8	8,6	Đạt
121	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		4,5	5,8	Đạt
122	2203360282	Trương Ngọc	Khánh	26/09/2004	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		7,3	7,4	Đạt
123	2203360299	Nguyễn Anh	Kỳ	23/12/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		9,5	8,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
124	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		9,8	8,9	Đạt
125	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		7,8	7,7	Đạt
126	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
127	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	9,0	8,0	8,3		9,3	8,9	Đạt
128	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	9,0	7,0	7,7			3,1	Thi lại
129	2203360087	Đặng Yên	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		8,8	8,3	Đạt
130	2203360181	Đinh Thân Vương	Nhi	30/09/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
131	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		6,0	6,7	Đạt
132	2203360321	Trần Thị Hồng	Nhi	29/07/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		4,3	5,6	Đạt
133	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	9,0	9,0	9,0		6,0	7,2	Đạt
134	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		7,3	7,4	Đạt
135	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	9,0	8,0	8,3		7,0	7,5	Đạt
136	2203360068	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		7,3	7,4	Đạt
137	2203360135	Trần Thanh	Thảo	02/08/2005	02DS13C1	9,0	8,0	8,3		7,8	8,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
138	2203360301	Lê Lê Thanh	Thảo	13/09/2002	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		5,0	6,1	Đạt
139	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
140	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
141	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		7,8	7,7	Đạt
142	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		6,0	6,7	Đạt
143	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		7,8	7,7	Đạt
144	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	9,0	8,0	8,3		7,3	7,7	Đạt
145	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	8,0	8,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
146	2203360198	Nguyễn Lâm Kim	Uyên	04/11/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		7,8	7,7	Đạt
147	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		6,8	7,1	Đạt
148	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		7,5	7,6	Đạt
149	2203360170	Hồ Trần Yến	Vy	10/09/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		9,8	8,9	Đạt
150	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		6,3	6,8	Đạt
151	2203360281	Nguyễn Quốc	Việt	05/12/2005	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		2,0	4,3	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
152	2203360106	Nguyễn Huỳnh Bảo	Ngân	26/10/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7		7,5	7,6	Đạt
153	2203360222	Nguyễn Quỳnhh	Ngân	38055	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		6,0	6,7	Đạt
154	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS13C2	9,0	7,0	7,7		7,0	7,3	Đạt
155	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
156	2203360343	Nguyễn Hữu	Cảnh	03/10/1998	02TM13D1	8,0	6,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
157	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
158	2203360289	Nguyễn Cao	Cường	12/02/2002	02MK13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
159	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	9,0	6,0	7,0		5,5	6,1	Đạt
160	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
161	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
162	2203360250	Đoàn Anh	Duy	07/02/2001	02MK13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
163	2203360086	Lê Thanh Tùng	Em	21/11/1996	02MK13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
164	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9,0	8,0	8,3		8,0	8,1	Đạt
165	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	9,0	8,0	8,3		9,0	8,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
166	2203360307	Nguyễn Văn	Hậu	07/11/1996	02TW13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
167	2203360136	Lý Phát	Hưng	28/08/1984	02YS13D2	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
168	2203360324	Nguyễn Trần Gia	Huy	22/05/2002	02TM13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
169	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	8,0	7,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
170	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	7,0	8,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
171	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	8,0	5,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
172	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		7,5	8,1	Đạt
173	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
174	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/05/1982	02KT13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
175	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
176	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	9,0	7,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
177	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
178	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	6,0	8,0	7,3		9,0	8,3	Đạt
179	2203360256	Nguyễn Văn	Siêu	07/10/2000	02YS13D2	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
181	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	8,0	9,0	8,7		7,5	8,0	Đạt
182	2203360035	Nguyễn Quy	Thanh	21/08/1995	02MK13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
183	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		7,0	7,8	Đạt
184	2203360065	Lê Thị Cẩm	Tiên	27/04/1998	02DD13D1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
185	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
186	2203360291	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		8,5	8,7	Đạt
187	2203360059	Thiều Văn	Vũ	08/09/2001	02YS13D1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
188	2203360119	Ngô Khánh	Vy	22/01/2006	02DS13D1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
189	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
190	2203360326	Vũ Hoài Hoàng	Yến	23/09/2000	02TM13D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
191	2203240018	Nguyễn Đình	Bảo	01/05/1998	02YS13B1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
192	2203240308	Lê Chí	Hào	12/09/1994	02YS13B2	6,0	7,0	6,7		8,5	7,8	Đạt
193	2203240167	Nguyễn Đại	Nghĩa	02/08/1994	02DS13B1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
194	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		8,4	8,6	Đạt
195	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,2	8,7	Đạt
196	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		6,8	7,7	Đạt
197	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
198	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
199	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
200	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
201	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0			2,0	Thi lại
202	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
203	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,2	7,7	Đạt
204	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		8,8	7,7	Đạt
205	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		5,8	5,5	Đạt
206	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
207	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		8,4	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
208	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		7,4	7,6	Đạt
209	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
210	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
211	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
212	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
213	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
214	2203360164	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
215	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
216	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		8,6	7,6	Đạt
217	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,4	8,2	Đạt
218	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
219	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,2	8,1	Đạt
220	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
221	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		7,8	6,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
222	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
223	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		6,4	5,8	Đạt
224	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
225	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
226	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
227	2203360244	Nguyễn Lâm Hữu	Kha	02/10/2002	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
228	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
229	2203360249	Nguyễn Minh	Thành	20/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
230	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5,0	5,0	5,0			2,0	Thi lại
231	2203360258	Hoàng Đức	Duy	05/10/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
232	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,4	8,4	Đạt
233	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		4,4	5,0	Đạt
234	2203360288	Trần Trường	Thịnh	07/07/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
235	2203360306	Nguyễn Huỳnh	Hậu	05/01/2004	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
236	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
237	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,2	7,7	Đạt
238	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
239	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,4	8,4	Đạt
240	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,2	8,3	Đạt
241	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		8,6	8,0	Đạt
242	2203360333	Nguyễn Đăng	Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
243	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
244	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
245	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	9,0	9,0	9,0		8,4	8,6	Đạt
246	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		8,6	7,6	Đạt
247	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	5,0	5,0	5,0		8,6	7,2	Đạt
248	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt
249	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,2	8,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
250	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		8,4	7,8	Đạt
251	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
252	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
253	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
254	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	5,0	5,0	5,0		6,8	6,1	Đạt
255	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
256	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
257	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
258	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		9,4	7,6	Đạt
259	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		8,2	6,9	Đạt
260	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
261	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		9,2	9,1	Đạt
262	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		7,2	7,5	Đạt
263	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
264	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		9,2	8,7	Đạt
265	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
266	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
267	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
268	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
269	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		9,4	8,8	Đạt
270	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		8,2	6,9	Đạt
271	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
272	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
273	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt
274	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
275	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
276	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
277	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		7,2	6,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
278	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,2	8,1	Đạt
279	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		9,4	8,0	Đạt
280	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		7,6	6,6	Đạt
281	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
282	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
283	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt
284	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		6,8	6,5	Đạt
285	2203360195	Nguyễn Thành	Đạt	18/01/2004	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
286	2203360153	Từ Trương Bảo	Duy	26/08/2005	02DL13C1	5,0	5,0	5,0		9,4	7,6	Đạt
287	2203360366	Võ Ngọc	Hải	11/12/2003	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt
288	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
289	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
290	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
291	2193360255	Đặng Thị Kiều	Oanh	12/12/1992	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
292	2203360211	Trần Thanh	Trà	07/03/2005	02DL13C1	9,0	9,0	9,0		8,0	8,4	Đạt
293	2203360193	Nguyễn Mai Phương	Trúc	17/09/2005	02DL13C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
294	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
295	1203360059	Thái Gia	Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	5,0	5,0	5,0		5,6	5,4	Đạt
296	2203360016	Võ Tuấn	Quý	30/06/2003	02DD13C1	9,0	9,0	9,0		6,6	7,6	Đạt
297	2203360031	Lê Thị Mai	Thảo	13/12/1997	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		9,2	9,1	Đạt
298	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	8,0	8,0	8,0		6,6	7,2	Đạt
299	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
300	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	5,0	5,0	5,0		7,0	6,2	Đạt
301	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
302	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		7,0	7,8	Đạt
303	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
304	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9,0	9,0	9,0		7,2	7,9	Đạt
305	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	7,0	7,0	7,0		2,2	4,1	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
306	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
307	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
308	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt
309	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		8,2	8,1	Đạt
310	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9,0	9,0	9,0		8,2	8,5	Đạt
311	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
312	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	8,0	8,0	8,0		4,8	6,1	Đạt
313	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	8,0	8,0	8,0		7,2	7,5	Đạt
314	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9,0	9,0	9,0		8,0	8,4	Đạt
315	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
316	2203360158	Trương Quốc	Anh	12/12/2005	02DD13C2	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
317	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		7,6	7,8	Đạt
318	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
319	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
320	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	5,0	5,0	5,0		5,2	5,1	Đạt
321	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	5,0	5,0	5,0		8,6	7,2	Đạt
322	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		4,2	4,9	Thi lại
323	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		8,0	8,4	Đạt
324	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		7,2	7,5	Đạt
325	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
326	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	7,8	7,8	7,8		7,8	7,8	Đạt
327	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		7,6	7,8	Đạt
328	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
329	2203360241	Lê Huỳnh Bảo	Ngọc	27/04/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		8,4	8,2	Đạt
330	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		5,4	6,0	Đạt
331	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
332	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		8,8	8,9	Đạt
333	2203360269	Nguyễn Nhật	Minh	09/10/2000	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		7,0	7,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
334	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		5,8	6,7	Đạt
335	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		7,2	6,7	Đạt
336	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		6,6	6,8	Đạt
337	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	9,0	9,0	9,0		6,6	7,6	Đạt
338	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt
339	2203360327	Trần Ngọc Bảo	Châu	06/10/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
340	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/06/2001	02YS13C2	8,0	8,0	8,0		7,6	7,8	Đạt
341	2203360358	Phạm Hoàng Yến	Vy	05/06/2005	02YS13C2	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
342	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		8,4	8,2	Đạt
343	2193360250	Nguyễn Thị	Thúy	1987	02KT12A1	8,0	8,0	8,0		6,6	7,2	Đạt
344	2193360206	Dương Tuyết	Nhi	22/03/2004	02MK12C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
345	1833620316	Đình Quang	Nam	21/01/2000	02KT11C1	8,0	8,0	8,0		8,6	8,4	Đạt
346	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
347	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		7,4	7,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
348	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		8,4	8,6	Đạt
349	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,2	8,7	Đạt
350	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		6,8	7,7	Đạt
351	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
352	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
353	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
354	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
355	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0			2,0	Thi lại
356	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
357	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,2	7,7	Đạt
358	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		8,8	7,7	Đạt
359	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		5,8	5,5	Đạt
360	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,4	6,4	Đạt
361	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		8,4	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0					6,0
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
362	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		7,4	7,6	Đạt
363	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
364	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
365	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
366	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
367	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
368	2203360164	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
369	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
370	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		8,6	7,6	Đạt
371	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,4	8,2	Đạt
372	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,6	9,0	Đạt
373	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,2	8,1	Đạt
374	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
375	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		7,8	6,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
376	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
377	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5,0	5,0	5,0		6,4	5,8	Đạt
378	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
379	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,6	9,4	Đạt
380	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
381	2203360244	Nguyễn Lâm Hữu	Kha	02/10/2002	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
382	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
383	2203360249	Nguyễn Minh	Thành	20/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
384	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5,0	5,0	5,0			2,0	Thi lại
385	2203360258	Hoàng Đức	Duy	05/10/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
386	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,4	8,4	Đạt
387	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		4,4	5,0	Đạt
388	2203360288	Trần Trường	Thịnh	07/07/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
389	2203360306	Nguyễn Huỳnh	Hậu	05/01/2004	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
390	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		8,2	7,3	Đạt
391	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,2	7,7	Đạt
392	2203360343	Nguyễn Hữu	Cảnh	03/10/1998	02TM13D1	5,4	5,4	5,4		5,4	5,4	Đạt